

Bảng giá Công Bố ống nước và phụ kiện PPR - KE.HN

(Sản xuất bởi Công ty TNHH KELEN Việt nam)

Hệ thống ống dẫn nước sạch PPR Được sản xuất trên dây truyền & Công nghệ hãng KEKELit (Cộng hòa áo)

Hàng hoá/Commodity	Kích thước(mm) Dimension(mm)	Đơn vị(m/cái) Unit(m/pc)	Price/ Đơn giá chưa VAT	Hàng hoá/Commodity	Kích thước(mm) Dimension(mm)	Đơn vị(m/cái) Unit(m/pc)	Price/ Đơn giá chưa VAT
KE.HN 02 PN10 KE.HN - Pipe PP-R length = 4m Ống nước lạnh 	20x1,9	m	26,460	KE.HN 00 PN20 KE.HN - Pipe PP-R length = 4m Ống nước nóng 	20x3,4	m	-
	25x2,3	m	38,340		25x4,2	m	36,720
	32x3,0	m	57,600		32x5,4	m	56,700
	40x3,7	m	88,650		40x6,7	m	88,740
	50x4,6	m	136,800		50x8,4	m	145,800
	63x5,8	m	218,700		63x10,5	m	226,800
	75x6,8	m	320,282		75x12,5	m	352,800
	90x8,2	m	424,089		90x15,0	m	489,735
	110x10,0	m	643,971		110x18,3	m	736,648
	160x14,6	m	1,981,000				1,058,519
KE.HN 10 PN20 Socket coupling Măng sông 	20	Cái	-	KE.HN 20 PN20 Elbow 90 Cút 90 độ 	20	Cái	-
	25	Cái	4,860		25	Cái	6,480
	32	Cái	7,020		32	Cái	10,440
	40	Cái	10,440		40	Cái	15,120
	50	Cái	16,650		50	Cái	23,940
	63	Cái	28,620		63	Cái	47,520
	75	Cái	57,600		75	Cái	94,500
	90	Cái	119,935		90	Cái	300,520
	110	Cái	419,546		110	Cái	584,000
			731,651		160	Cái	840,000
							1,558,000
KE.HN 70 PN20 Elbow 45 Chếch 45 độ	20	Cái	-	KE.HN 30 PN20 Equal tee Tê đều	20	Cái	-
	25	Cái	5,760		25	Cái	7,560
	32	Cái	8,460		32	Cái	13,320
			14,220				21,240

KE.HN 70 PN20 Elbow 45 Chếch 45độ 	40	Cái	26,820	KE.HN 30 PN20 Equal tee Tê đều 	40	Cái	35,460
	50	Cái	52,920		50	Cái	62,550
	63	Cái	111,600		63	Cái	133,200
	75	Cái	265,311		75	Cái	405,236
	90	Cái	509,952		90	Cái	653,511
	110	Cái	808,654		110	Cái	1,268,179
					160	Cái	1,957,000
KE.HN 23 PN20 Elbow adaptor 90 IG (Female thread) Cút ren trong 	20x1/2"	Cái	-	KE.HN 33 PN20 Tee IG (Female thread) Tê ren trong 	20x1/2"	Cái	-
	25x1/2"	Cái	46,844		25x1/2"	Cái	50,960
	25x3/4"	Cái	53,900		25x3/4"	Cái	53,116
	32x1"	Cái	156,400		31 x 1"	Cái	169,900
			364,900				320,000
							-
KE.HN 21 PN20 Elbow adaptor 90 AG (Male thread) Cút ren ngoài 	20x1/2"	Cái	-	KE.HN 31 PN20 Tee IG (Male thread) Tê ren ngoài 	20x1/2"	Cái	-
	25x3/4"	Cái	-		25x3/4"	Cái	-
	32x1"	Cái	168,800		32x1" S	Cái	152,750
			228,200				218,389
			468,500				357,399
			-				-
			-				-
KE.HN 11 PN20 Adaptor AG (Male thread) Màng sông ren ngoài 	20x1/2"	Cái	-	KE.HN 13 PN20 Adaptor IG (Female thread) Màng sông ren trong 	20x1/2"	Cái	-
	20x3/4"	Cái	72,500		20x3/4"	Cái	41,944
	25x1/2"	Cái	185,200		25x1/2"	Cái	158,700
	25x3/4"	Cái	142,500		25x3/4"	Cái	54,273
	32x1"	Cái	76,440		32x1"	Cái	54,684
	40x1 1/4"	Cái	352,840		40x1 1/4"	Cái	348,250
	50x1 1/2"	Cái	623,948		50x1 1/2"	Cái	556,500
	63x2"	Cái	846,880		63x2"	Cái	572,000
			1,879,000				1,699,000
KE.HN 50 PN20 Isolating valve with stem Chrome plated sealing and cap Rose Van INOX 	20x1/2"	Cái	-	KE.HN 50PF PN10 Isolating valve with handle with Plastic Seat and KEHN 50F Handle Van tay vận 	20x3/4"	Cái	-
	25x3/4"	Cái	-		25x3/4"	Cái	-
			845,500		32x3/4"	Cái	235,818
			1,061,500				235,818
			-				292,364
			-				-
			-				-

KE.HN 55 PN20 Union (plastic - metal) (Includes flat seal) Rắc co 			-	KE.HN 56 PN20 Union (plastic - plastic) (Includes flat seal) Rắc co 2 đầu nhựa 			-
	20x1/2"	Cái	384,750		20	Cái	365,513
	25x3/4"	Cái	496,000		25	Cái	471,200
	32x1"	Cái	692,500		32	Cái	657,875
	40x5/4"	Cái	1,244,750		40	Cái	1,182,513
	50x6/4"	Cái	1,616,750		50	Cái	1,535,913
KE.HN 35 PN20 Reducer tee Tê thu 	25/20/25	Cái	13,320	KE.HN 41 PN20 Reducer (Male/Female) Côn thu 	25/20	Cái	5,850
	32/20/32	Cái	20,700		32/20	Cái	7,800
	32/25/32	Cái	22,320		32/25	Cái	9,900
	40/20/40	Cái	35,200		40/20	Cái	11,700
	40/25/40	Cái	48,600		40/25	Cái	13,500
	40/32/40	Cái	50,400		40/32	Cái	14,400
	50/20/50	Cái	58,800		50/20	Cái	16,000
	50/25/50	Cái	61,200		50/25	Cái	17,500
	50/32/50	Cái	93,000		50/32	Cái	19,800
	50/40/50	Cái	98,000		50/40	Cái	21,060
	63/20/63	Cái	136,000		63/25	Cái	48,250
	63/25/63	Cái	152,000		63/32	Cái	58,250
	63/40/63	Cái	236,900		63/40	Cái	68,250
	63/50/63	Cái	236,900		63/50	Cái	76,800
	75/40/75	Cái	244,500		75/40	Cái	101,300
	75/63/75	Cái	244,500		75/50	Cái	101,300
	90/40/90	Cái	350,000		75/63	Cái	121,300
	90/63/90	Cái	395,000		90/63	Cái	169,000
	90/75/90	Cái	415,000		90/75	Cái	175,000
	110/63/110	Cái	592,000		110/63	Cái	286,000
	110/75/110	Cái	692,000		110/75	Cái	291,000
	110/90/110	Cái	692,000		110/90	Cái	291,000
	16/110/160	Cái	1,790,000		160/110	Cái	950,000

End cap KE.HN 60 PN20 (Nút bít) 	20	Cái	18,200	Backing ring KE.HN 18 PN20 Vòng đệm 	40	Cái	92,895
	25	Cái	25,000		50	Cái	100,210
	32	Cái	30,000		63	Cái	130,900
	40	Cái	55,500		75	Cái	262,460
	50	Cái	99,900		90	Cái	405,405
	63	Cái	182,500		110	Cái	608,135
	75	Cái	241,300		125	Cái	843,150
	90	Cái	459,100		160	Cái	1,206,975
	110	Cái	914,800				
KE.HN 90 PN20 Curved pipe Ống tránh 	d20	Cái	19,800				
	d25	Cái	36,000				
	d32	Cái	55,800				
KE.HN 55 PN20 Union (plastic - metal) (Includes flat seal) Rắc co 	63x2"	Cái	2,655,000	Flange - din 2501 KE 19 PN20 (Mặt bích) 	50	Cái	63,360
					63	Cái	78,672
					75	Cái	80,784
					90	Cái	114,500
					110	Cái	152,600
					160	Cái	436,788
KE.HN 35 PN20 Reducer tee Tê thu 	75/25/75	Cái	-	KE.HN 41 PN20 Reducer (Male/Female) Côn thu 	63/20	Cái	46,500
	75/32/75	Cái	249,500		75/25	Cái	92,500
			249,500		75/32	Cái	101,300
					90/32	Cái	169,000
					94/40	Cái	169,000
					90/50	Cái	169,000
					110/50	Cái	285,000

Tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng đối với dòng sản phẩm PP-R **KE.HN**

DIN 8077, DIN 8078

Polyfusion and butt welding programme

ÖNORM B 5174

PN 10 = 20°C/10bar

ÖVGW W 1.213

PN 20 = 20°C/20bar ; 70°C/10bar

Valid/Hiệu lực:

Có giá trị từ 01/01/2025 đến khi có thông báo mới

CÔNG TY TNHH KELEN VIỆT NAM